

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	Chủ tịch HĐQT đến hết 30/06/2022
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Tạ Huy Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	Bỏ nhiệm ngày 24/08/2022
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Trương Công Danh	Phó Giám đốc	
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 15 tháng 11 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C, Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 11 năm 2021 và tại ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		255.951.820.603	285.939.056.387
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.226.862.596	37.135.160.060
111	1. Tiền		14.226.862.596	20.135.160.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.350.000.000	54.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.350.000.000	54.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.671.803.918	162.952.387.128
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.796.108.093	71.428.786.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.647.618.240	68.798.123.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	40.355.000.000	355.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.967.631.882	25.465.032.149
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.094.554.297)	(3.094.554.297)
140	IV. Hàng tồn kho	10	29.073.887.701	26.045.262.870
141	1. Hàng tồn kho		34.193.667.607	31.051.680.721
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.119.779.906)	(5.006.417.851)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.629.266.388	5.556.246.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	98.957.519	78.258.178
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.530.308.869	2.332.565.630
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	3.145.422.521
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.206.471.077	14.034.063.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.440.000	16.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	35.440.000	16.000.000
220	II. Tài sản cố định		23.599.311.620	13.038.683.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.578.001.615	13.010.969.965
222	- Nguyên giá		27.356.300.856	15.809.137.128
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.778.299.241)	(2.798.167.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.310.005	27.713.343
228	- Nguyên giá		148.108.000	148.108.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.797.995)	(120.394.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	320.116.200	223.410.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		320.116.200	223.410.800
260	VI. Tài sản dài hạn khác		251.603.257	755.969.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	187.305.463	228.993.218
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	64.297.794	526.976.294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280.158.291.680	299.973.120.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.505.478.025	142.467.587.853
310	I. Nợ ngắn hạn		123.777.858.633	140.314.468.461
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	84.306.251.489	19.172.397.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.343.431.218	62.856.916.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.163.494.670	13.716.787.940
314	4. Phải trả người lao động		3.520.417.250	4.497.924.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.612.231.349	3.029.470.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	382.296.486	477.592.970
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.037.273.004	1.894.120.937
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	8.129.809.023	30.200.728.826
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.113.626.576	2.325.536.206
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.169.027.568	2.142.994.235
330	II. Nợ dài hạn		1.727.619.392	2.153.119.392
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	321.488.965	746.988.965
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.406.130.427	1.406.130.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		154.652.813.655	157.505.532.154
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	154.652.813.655	157.505.532.154
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		92.364.460.000	92.364.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92.364.460.000	92.364.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.515.624.897	9.515.624.897
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.671.410.117	64.188.914.707
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.238.345.084	13.271.033.861
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.433.065.033	50.917.880.846
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.267.755.866	8.602.969.775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		280.158.291.680	299.973.120.007

Khu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022	Từ ngày 01/04/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	431.809.822.338	53.571.639.666
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	18.562.500	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.791.259.838	53.571.639.666
11	4. Giá vốn hàng bán	27	398.525.244.120	36.583.133.822
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.266.015.718	16.988.505.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.781.804.661	839.422.403
22	7. Chi phí tài chính	29	579.685.923	442.317.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		439.330.019	269.506.323
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	7.242.574.156	6.669.651.166
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	8.477.117.067	3.694.198.307
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.748.443.233	7.021.761.107
31	12. Thu nhập khác	32	9.314.833	141.023.531
32	13. Chi phí khác	33	760.951.782	9.895.006
40	14. Lợi nhuận khác		(751.636.949)	131.128.525
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.996.806.284	7.152.889.632
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	3.381.132.523	1.470.458.413
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		462.678.500	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.152.995.261</u>	<u>5.682.431.219</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.433.065.033	5.470.908.735
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.719.930.228	211.522.484
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.652	673

Khu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022	Từ ngày 01/04/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.996.806.284	7.152.889.632
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		986.535.416	1.994.861.070
03	- Các khoản dự phòng		(524.047.575)	966.287.538
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.359.983)	2.368.795
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.581.707.157)	(832.660.128)
06	- Chi phí lãi vay		439.330.019	269.506.323
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(531.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.315.557.004	9.022.253.230
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.783.622.355	(16.181.401.567)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.141.986.886)	(1.380.316.895)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.023.182.549	31.788.842.244
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.988.414	59.481.027
14	- Tiền lãi vay đã trả		(445.314.053)	(269.506.323)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.904.867.060)	(2.286.564.051)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.600.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.636.728.130)	(601.897.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.058.054.193	20.150.890.665
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.643.869.128)	(1.900.713.773)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	45.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.050.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.950.000.000	4.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.697.870.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.006.907.294	1.208.113.943
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.736.961.834)	3.550.724.715
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.866.118.863	3.219.381.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.937.038.666)	(9.148.969.408)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.166.463.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.237.383.203)	(5.929.588.408)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.916.290.844)	17.772.026.972

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022	Từ ngày 01/04/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.135.160.060	28.639.006.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.993.380	(2.368.795)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>25.226.862.596</u>	<u>46.408.664.483</u>

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

105-00
II NHÃ
NG TY T
NG KIỂM
AAS
V4-TP

4686
NG TY
PHÂN
ẬT Đ
N CẢ
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 92.364.460.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 92.364.460.000 đồng; tương đương 9.236.446 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 71 người (tại ngày 01/04/2022 là: 73 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình.
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm-phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; Sản xuất phần mềm tin học; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty có ký hợp đồng thực hiện dự án của VNG với giá trị hợp đồng là 574,6 tỷ đồng, đã ghi nhận doanh thu là 399 tỷ đồng. Do có hợp đồng này mà doanh thu và giá vốn lần lượt tăng 378,238 tỷ đồng (tương ứng tăng 706%) và giá vốn tăng 361,942 tỷ (tương ứng tăng 898%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In No (*)	Tp. Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
Công ty TNHH Global - Sitem	Tp. Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học;

(*) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	384.200.698	333.917.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.842.661.898	19.801.242.281
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	17.000.000.000
	25.226.862.596	37.135.160.060

(*) Tại 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.350.000.000	-	54.250.000.000	-
	37.350.000.000	-	54.250.000.000	-

(*) Tại 30/09/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 37.350.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

Tại 30/09/2022, các khoản tiền gửi ngắn hạn có giá trị 8.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 21).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	49.184.981.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	89.719.081.022	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	3.069.937.520	-	83.160.000	-
Movitel, S.A	-	-	3.112.085.450	-
Phải thu khách hàng khác	10.007.089.551	(3.094.554.297)	19.048.559.571	(3.094.554.297)
	102.796.108.093	(3.094.554.297)	71.428.786.021	(3.094.554.297)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	168.814.609	-	59.191.925	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty CP Kỹ thuật Green Mark	4.221.640.892	-	13.545.139.036	-
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	-	-	24.322.122.306	-
Công ty CP Dịch vụ dữ liệu CNTT Vi Na	-	-	5.633.351.174	-
Stulz GMBH	-	-	11.404.063.100	-
Onion Technology Pte Ltd	734.887.534	-	1.192.700.700	-
Công ty TNHH TM Kỹ thuật ngày mới	2.766.086.400	-	1.106.434.560	-
Các đối tượng khác	2.925.003.414	-	11.594.312.379	-
	10.647.618.240	-	68.798.123.255	-

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng cho vay				
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim ⁽¹⁾	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong ⁽²⁾	40.000.000.000	-	-	-
	<u>40.355.000.000</u>	<u>-</u>	<u>355.000.000</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Số dư cho Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim vay tại ngày 30/09/2022 bao gồm các hợp đồng:

1.1 Hợp đồng cho vay tiền số 01.2022/GSC-VENTECH ngày 26/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 120.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 27/01/2022 đến ngày 26/05/2022;
- + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

1.2 Hợp đồng cho vay tiền số 02.2022/GSC-VENTECH ngày 19/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 235.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 21/02/2022 đến ngày 22/06/2022;
- + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 235.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong vay bao gồm các hợp đồng:

2.1 Hợp đồng cho vay số 11052022-01/GLT-ITD ngày 11/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

2.2 Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

2.3 Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/G LT-ITD ngày 07/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.324.415.338	-	749.615.475	-
Tạm ứng	1.049.990.449	-	2.192.906.818	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	955.667.454	-
Ký quỹ bảo lãnh tạm ứng Công ty CP Xây dựng An Phong	-	-	13.105.010.740	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	7.724.619.357	-	7.724.619.357	-
Phải thu khác	868.606.738	-	737.212.305	-
	10.967.631.882	-	25.465.032.149	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.440.000	-	16.000.000	-
	35.440.000	-	16.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	905.479.452	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

9 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Các khoản khác	366.337.983	-	366.337.983	-
	<u>3.094.554.297</u>	<u>-</u>	<u>3.094.554.297</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.677.968.895	(1.072.521.392)	2.714.617.624	(1.067.786.415)
Công cụ, dụng cụ	990.909	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.546.331.360	(112.798.878)	18.079.124.098	(112.798.878)
Thành phẩm	65.980.658	(3.996.253)	25.818.134	-
Hàng hoá	9.902.395.785	(3.930.463.383)	10.232.120.865	(3.825.832.558)
	<u>34.193.667.607</u>	<u>(5.119.779.906)</u>	<u>31.051.680.721</u>	<u>(5.006.417.851)</u>

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án phần mềm kế toán	320.116.200	223.410.800
	<u>320.116.200</u>	<u>223.410.800</u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	233.238.338		11.662.923.846		3.679.409.091		233.565.853		15.809.137.128	
- Mua trong kỳ	-		-		-		33.181.818		33.181.818	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		11.513.981.910		-		-		11.513.981.910	
Số dư cuối kỳ	233.238.338		23.176.905.756		3.679.409.091		266.747.671		27.356.300.856	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	233.238.338		1.031.783.845		1.377.302.560		155.842.420		2.798.167.163	
- Khấu hao trong kỳ	-		752.592.294		207.690.534		19.849.250		980.132.078	
Số dư cuối kỳ	233.238.338		1.784.376.139		1.584.993.094		175.691.670		3.778.299.241	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	-		10.631.140.001		2.302.106.531		77.723.433		13.010.969.965	
Tại ngày cuối kỳ	-		21.392.529.617		2.094.415.997		91.056.001		23.578.001.615	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.586.296.901 đồng.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 30/09/2022 lần lượt là 148.108.000 VND và 126.797.995 VND; số khấu hao phát sinh trong kỳ là 6.403.338 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết là 109.688.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	98.957.519	78.258.178
	<u>98.957.519</u>	<u>78.258.178</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.305.463	228.993.218
	<u>187.305.463</u>	<u>228.993.218</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/04/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	31.642.859.508	31.642.859.508	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	13.330.633.333	13.330.633.333	-	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Vươn tầm	5.534.650.288	5.534.650.288	3.779.512.031	3.779.512.031
Công ty CP Dịch vụ mạng Vi Na	8.218.158.865	8.218.158.865	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Green Mark	3.087.702.075	3.087.702.075	5.203.762.765	5.203.762.765
Công ty TNHH TM DV Hồng Thuyền	9.091.567.808	9.091.567.808	-	-
Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	5.236.709.021	5.236.709.021	-	-
Phải trả các đối tượng khác	8.163.970.591	8.163.970.591	10.189.122.352	10.189.122.352
	<u>84.306.251.489</u>	<u>84.306.251.489</u>	<u>19.172.397.148</u>	<u>19.172.397.148</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>1.168.293.164</u>	<u>1.168.293.164</u>	<u>2.323.350.372</u>	<u>2.323.350.372</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	59.588.064.723
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung	689.110.363	-
Công ty TNHH Cà Phê Ngon	513.944.200	-
Công ty TNHH Công nghệ mạng Sao Kim	2.345.561.747	-
Các đối tượng khác	794.814.908	3.268.851.277
	4.343.431.218	62.856.916.000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.151.575.026	1.523.885.621	2.176.680.396	2.178.023.701	-	370.967.290
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	53.032.804	-	53.032.804	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.940.814.691	-	2.500.734.124	559.919.433	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.994.757.048	3.505.092.820	12.904.867.060	-	2.594.982.808
Thuế Thu nhập cá nhân	-	198.105.271	1.711.874.004	712.534.703	-	1.197.444.572
Các loại thuế khác	-	40.000	194.202.569	194.142.569	-	100.000
	3.145.422.521	13.716.787.940	10.141.616.717	16.549.487.466	-	4.163.494.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí VSOP phải trả	-	1.887.892.500
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	13.612.231.349	241.577.599
- Chi phí phải trả khác	-	900.000.000
	13.612.231.349	3.029.470.099

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về dịch vụ bảo trì	382.296.486	477.592.970
	382.296.486	477.592.970

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	14.089.949	14.089.949
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	333.996.490	237.867.890
- Phải trả lãi vay	3.654.111	9.638.145
- Phải trả tiền mượn	395.000.000	460.000.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị	104.400.000	119.400.000
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	631.365.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.132.454	421.759.953
	1.037.273.004	1.894.120.937

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

-	631.365.000
---	--------------------

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

21 . VAY

	01/04/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	6.821.827.572	6.821.827.572	5.129.809.023	6.821.827.572	5.129.809.023	5.129.809.023
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	23.378.901.254	23.378.901.254	2.736.309.840	26.115.211.094	-	-
- Nguyễn Ngọc Duy ⁽²⁾	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	30.200.728.826	30.200.728.826	10.866.118.863	32.937.038.666	8.129.809.023	8.129.809.023



30 HỒ SƠ
 1468
 TẬP PHÂN
 PHÂN
 TẬP PHÂN
 TẬP PHÂN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 03/2021/1417174/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.129.809.023 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/1417172/HĐBĐ ngày 21/12/2020.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01-2022/HĐV ngày 27/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 0,5%/tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.113.626.576	2.325.536.206
	<u><u>2.113.626.576</u></u>	<u><u>2.325.536.206</u></u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	321.488.965	746.988.965
	<u><u>321.488.965</u></u>	<u><u>746.988.965</u></u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	5.268.912.397	18.875.178.948	7.616.279.391	106.958.393.511							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.470.908.735	211.522.484	5.682.431.219							
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(1.580.875.000)	1.580.875.000	-	-							
Số dư cuối kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	3.688.037.397	25.926.962.683	7.827.801.875	112.640.824.730							
Số dư đầu năm nay	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	9.515.624.897	64.188.914.707	8.602.969.775	157.505.532.154							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.433.065.033	1.719.930.228	15.152.995.261							
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(16.262.592.000)	-	(16.262.592.000)							
Chi thù lao HĐQT bổ sung	-	-	-	-	(1.591.000.000)	-	(1.591.000.000)							
Giảm do nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	(96.977.623)	(55.144.137)	(152.121.760)							
Số dư cuối kỳ này	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	9.515.624.897	59.671.410.117	10.267.755.866	154.652.813.655							



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ-GLT ngày 22/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1) VND	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2) VND	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2021 VND
		Công ty mẹ (2) VND	Cổ đông không kiểm soát VND		
Quỹ Đầu tư phát triển	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.128.067.000	-	-	1.128.067.000	1.128.067.000
Thù lao Ban điều hành	1.591.000.000	-	-	1.591.000.000	-
Chi trả cổ tức	24.393.888.000	-	-	24.393.888.000	-
Nộp Thuế bổ sung	-	96.977.623	55.144.137	96.977.623	-
LNST chưa phân phối còn lại	39.511.599.735	6.726.745.349	2.643.051.696	46.238.345.084	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	44,39	41.001.080.000	44,39	41.001.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,78	9.032.000.000	9,70	8.956.000.000
Các cổ đông khác	33,87	31.279.880.000	33,95	31.355.880.000
Cổ phiếu quỹ	11,96	11.051.500.000	11,96	11.051.500.000
	100	92.364.460.000	100	92.364.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	92.364.460.000	92.364.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	92.364.460.000	92.364.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	237.867.890	194.610.020
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	16.262.592.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	16.262.592.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.166.463.400)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(16.166.463.400)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	333.996.490	194.610.020

d) Cổ phiếu	30/09/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.236.446	9.236.446
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.236.446	9.236.446
- Cổ phiếu phổ thông	9.236.446	9.236.446
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.105.150	1.105.150
- Cổ phiếu phổ thông	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.131.296	8.131.296
- Cổ phiếu phổ thông	8.131.296	8.131.296
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
e) Các quỹ công ty	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.515.624.897	9.515.624.897
	<u>9.515.624.897</u>	<u>9.515.624.897</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/07/2018. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.389.278.880	1.110.541.146
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.440.232.368	-
	<u>5.829.511.248</u>	<u>1.110.541.146</u>
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2022	01/04/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.078,28	124.308,21
- Đồng Euro (EUR)	3.249,04	3.249,04
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	<u>2.773.132.490</u>	<u>2.773.132.490</u>

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	425.276.576.442	31.213.042.535
Doanh thu bán thành phẩm	570.528.000	670.743.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.962.717.896	7.128.800.592
Doanh thu cho thuê trạm phát sóng	-	14.559.053.539
	431.809.822.338	53.571.639.666
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	224.535.501	111.364.958

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	18.562.500	-
	18.562.500	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	394.860.982.745	21.111.038.767
Giá vốn của thành phẩm đã bán	400.372.457	329.608.795
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.150.526.863	6.293.288.049
Giá vốn cho thuê trạm phát sóng	-	8.738.309.049
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	113.362.055	110.889.162
	398.525.244.120	36.583.133.822
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	1.400.710.607	1.227.876.376

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.581.707.157	787.205.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	196.684.127	52.216.820
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.413.377	-
	2.781.804.661	839.422.403
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	1.303.835.617	-

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	439.330.019	269.506.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.302.510	170.442.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.053.394	2.368.795
	579.685.923	442.317.667

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.197.893	92.641.615
Chi phí nhân công	5.406.573.704	5.162.675.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.382.576	969.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.804.131	1.073.699.685
Chi phí khác bằng tiền	433.864.787	358.255.378
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	28.751.065	(18.590.946)
	7.242.574.156	6.669.651.166

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.493.872	87.380.064
Chi phí nhân công	6.578.443.757	2.627.556.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.560.546	100.954.229
Thuế, phí, lệ phí	104.135.992	13.693.614
Chi phí dự phòng	-	189.353.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.224.209	664.603.955
Chi phí khác bằng tiền	236.258.691	10.656.579
	8.477.117.067	3.694.198.307

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	45.454.545
Tiền phạt thu được	8.080.404	-
Thu nhập khác	1.234.429	95.568.986
	9.314.833	141.023.531

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí bị phạt hợp đồng	60.810.248	-
Các khoản bị phạt	691.499.402	-
Chi phí khác	8.642.132	9.895.006
	760.951.782	9.895.006

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.022.228.343	341.498.549
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	1.358.904.180	1.128.959.864
- Công ty TNHH Global - Sitem	1.358.904.180	252.080.925
- Công ty Cổ phần In No	-	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng kỹ thuật Toàn Cầu	-	876.878.939
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.381.132.523	1.470.458.413

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.297.794	526.976.294
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.297.794	526.976.294

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	462.678.500	-
	462.678.500	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.433.065.033	5.470.908.735
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.433.065.033	5.470.908.735
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.131.296	8.131.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.652	673

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	633.064.222	604.436.112
Chi phí nhân công	11.985.017.461	7.893.651.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	986.535.416	1.994.861.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.254.422.125	9.532.864.078
Chi phí khác bằng tiền	2.040.743.706	4.559.208.614
	19.899.782.930	24.585.021.656

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	25.226.862.596	-	37.135.160.060	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.799.179.975	(3.094.554.297)	96.909.818.170	(3.094.554.297)
Các khoản cho vay	77.705.000.000	-	54.605.000.000	-
	216.731.042.571	(3.094.554.297)	188.649.978.230	(3.094.554.297)

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.129.809.023	30.200.728.826
Phải trả người bán, phải trả khác	85.343.524.493	21.066.518.085
Chi phí phải trả	13.612.231.349	3.029.470.099
	107.085.564.865	54.296.717.010

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.226.862.596	-	-	25.226.862.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.669.185.678	35.440.000	-	110.704.625.678
Các khoản cho vay	77.705.000.000	-	-	77.705.000.000
	213.601.048.274	35.440.000	-	213.636.488.274
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.135.160.060	-	-	37.135.160.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.799.263.873	16.000.000	-	93.815.263.873
Các khoản cho vay	54.605.000.000	-	-	54.605.000.000
	185.539.423.933	16.000.000	-	185.555.423.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	8.129.809.023	-	-	8.129.809.023
Phải trả người bán, phải trả khác	85.343.524.493	-	-	85.343.524.493
Chi phí phải trả	13.612.231.349	-	-	13.612.231.349
	107.085.564.865	-	-	107.085.564.865
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	30.200.728.826	-	-	30.200.728.826
Phải trả người bán, phải trả khác	21.066.518.085	-	-	21.066.518.085
Chi phí phải trả	3.029.470.099	-	-	3.029.470.099
	54.296.717.010	-	-	54.296.717.010

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.866.118.863	3.219.381.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.937.038.666	9.148.969.408

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	224.535.501	111.364.958
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	224.535.501	111.364.958
Doanh thu tài chính	1.303.835.617	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.303.835.617	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.400.710.607	1.227.876.376
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.400.710.607	1.227.876.376
Cho vay	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	40.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	168.814.609	59.191.925
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	168.814.609	59.191.925
Phải thu về cho vay	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	40.000.000.000	-
Phải thu khác	905.479.452	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	905.479.452	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.168.293.164	2.323.350.372
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.168.293.164	2.323.350.372
Phải trả khác	-	631.365.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	631.365.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, TV HĐQT	478.420.000	605.708.636
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành, TV HĐQT	311.400.000	498.000.000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	457.500.000	-
Ông Trương Công Danh	Phó Giám đốc	333.124.000	175.059.545
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT	31.500.000	25.200.000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	31.200.000	37.200.000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	17.400.000	-
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	14.100.000	-
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên HĐQT	13.800.000	31.200.000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên HĐQT	22.650.000	31.200.000
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên HĐQT	-	18.652.174
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	25.200.000	25.200.000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	16.200.000	16.200.000
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	7.350.000	15.900.000
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	271.600.000	195.539.727

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

